TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H.N** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/DS-ST
Ngày: 16-8-2019
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tai sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H.N, TỈNH ĐỒNG THÁP

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí D.
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Lê Kim T.
Bà Võ Thị Hương G.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị E là Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Ngô Hữu Y - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H.N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2019/TLST-DS ngày 31 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐXXST- DS ngày 18 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Mỹ T, sinh năm 1968.
Cư trú tại: ấp 2, xã T.P, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.
- *Bị đơn:*
1. Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1979.
2. Ông Ông Văn U, sinh năm 1976.
Cùng cư trú tại: ấp 3, xã T.P, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.
- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1966.
Cư trú tại: ấp 2, xã T.P, huyện H.N, tỉnh Đồng Tháp.
(Bà T, bà A, ông U, ông T có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lương Mỹ T trình bày: Trước đây bà và ông Ông Văn U, bà Nguyễn Thị A quen biết nhau, ông U, bà A hỏi vay của bà 106.000.000 đồng, đây là số tiền bà vay Ngân hàng giao lại cho ông U, bà A làm vốn để lấy vé số kiến thiết của bà bán kiếm lời. Sau đó ông U, bà A nhờ vay dùm thêm

50.000.000 đồng, nên bà vay giao tiếp cho ông U, bà A làm chi phí cho con xuất khẩu lao động. Tổng cộng ông U, bà A vay là 156.000.000 đồng, khi lấy được tiền ông U, bà A lấy vé số kiến thiết của người khác mà không lấy tiếp vé số của bà. Nay bà yêu cầu ông U, bà A trả 156.000.000 đồng tiền vay còn nợ.

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa bà T trình bày ông U, bà A trả nhiều lần được 11.500.000 đồng, còn nợ 144.500.000 đồng. Nay bà thay đổi yêu cầu ông U, bà A trả 144.500.000 đồng tiền vay còn nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị A trình bày: Khoảng tháng giêng năm 2017, bà có vay tiền của bà T nhiều lần, mỗi lần vay thấp nhất 2.000.000 đồng, cao nhất 20.000.000 đồng, tổng cộng 106.000.000 đồng, đến tháng 3 năm 2018, bà vay thêm của bà T 50.000.000 đồng, tổng cộng 156.000.000 đồng. Sau đó bà trả cho chồng bà T là ông Nguyễn Thanh T được 11.500.000 đồng. Cụ thể như sau: Ngày 06 tháng 6 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 08 tháng 8 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 13 tháng 9 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 13 tháng 10 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 11 tháng 11 năm 2018 trả 1.000.000 đồng; ngày 11 tháng 12 năm 2018 trả 1.000.000 đồng; ngày 12 tháng giêng năm 2019 trả 500.000 đồng; ngày 11 tháng 3 năm 2019 trả 500.000 đồng; ngày 11 tháng 4 năm 2019 trả 500.000 đồng. Bà còn nợ bà T 144.500.000 đồng. Hiện nay hoàn cảnh khó khăn xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, còn bà T không đồng ý thì giải quyết theo quy định.

Bị đơn ông Ông Văn U trình bày: Khoảng tháng giêng năm 2017, ông nghe vợ là Nguyễn Thị A nói lại có vay tiền của bà T nhiều lần, mỗi lần vay thấp nhất 2.000.000 đồng, cao nhất 20.000.000 đồng, tổng cộng 106.000.000 đồng, khi bà A vay 106.000.000 đồng của bà T ông không biết. Tháng 3 năm 2018, ông và bà A có vay của bà T 50.000.000 đồng, ông và A trả cho ông Nguyễn Thanh T chồng bà T được 11.500.000 đồng. Cụ thể như sau: Ngày 06 tháng 6 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 08 tháng 8 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 13 tháng 9 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 13 tháng 10 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 11 tháng 11 năm 2018 trả 1.000.000 đồng; ngày 11 tháng 12 năm 2018 trả 1.000.000 đồng; ngày 12 tháng giêng năm 2019 trả 500.000 đồng; ngày 11 tháng 3 năm 2019 trả 500.000 đồng; ngày 11 tháng 4 năm 2019 trả 500.000 đồng. Như vậy, ông còn nợ bà T 38.500.000 đồng, còn 106.000.000 đồng ông không có vay của bà T, ông thống nhất cùng bà A trả cho bà T 144.500.000 đồng. Hiện nay hoàn cảnh khó khăn xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, còn bà T không đồng ý thì giải quyết theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thanh T trình bày: Ông có nhận tiền của ông U, bà A trả như sau: Ngày 06 tháng 6 năm 2018 nhận 2.000.000 đồng; ngày 08 tháng 8 năm 2018 nhận 2.000.000 đồng; ngày 13 tháng 9 năm 2018 nhận 2.000.000 đồng; ngày 13 tháng 10 năm 2018 nhận 2.000.000 đồng; ngày 11 tháng 11 năm 2018 nhận 1.000.000 đồng; ngày 11 tháng 12 năm 2018 nhận 1.000.000 đồng; ngày 12 tháng giêng năm 2019 nhận 500.000 đồng; ngày 11 tháng 3 năm 2019 nhận 500.000 đồng; ngày 11 tháng 4 năm 2019 nhận 500.000 đồng. Tổng số tiền ông nhận của ông U, bà A 11.500.000 đồng, khi

nhận tiền của ông U, bà A trả ông đã giao lại cho bà T, còn số tiền 144.500.000 đồng ông U, bà A nợ bà T toàn quyền quyết định không liên quan đến ông.

Ý kiến của Viện kiểm sát: Từ khi thụ lý đến xét xử vụ án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tòa án xác định đúng quan hệ pháp luật, tư cách của những người tham gia tố tụng, bảo đảm đúng thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát. Về nội dung đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà A, ông U trả nợ với tổng số tiền 144.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Bà T yêu cầu bà A, ông U trả tiền vay còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Nội dung tranh chấp: Bà T khởi kiện yêu cầu bà A, ông U trả 156.000.000 đồng tiền vay còn nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T thay đổi yêu cầu bà A, ông U trả 144.500.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu phù hợp với khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Trong quá trình giải quyết bà A thừa nhận có vay của bà T nhiều lần với số tiền 156.000.000 đồng, ông U trình bày chỉ có cùng bà A vay của bà T 50.000.000 đồng, còn 106.000.000 đồng ông không có vay mà nghe bà A nói lại. Xét thấy, biên bản hòa giải ngày 22/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã T.P thể hiện, ông U trình bày *"Tôi cũng có thừa nhận là vợ chồng tôi có thiếu bà Lương Mỹ T tổng số tiền là 156.000.000 đồng"*. Ông U biết bà A nợ tiền bà T, nên cùng trả nợ được 11.500.000 đồng, cụ thể như sau: *Ngày 06 tháng 6 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 08 tháng 8 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 13 tháng 9 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 13 tháng 10 năm 2018 trả 2.000.000 đồng; ngày 11 tháng 11 năm 2018 trả 1.000.000 đồng; ngày 11 tháng 12 năm 2018 trả 1.000.000 đồng; ngày 12 tháng giêng năm 2019 trả 500.000 đồng; ngày 11 tháng 3 năm 2019 trả 500.000 đồng; ngày 11 tháng 4 năm 2019 trả 500.000 đồng.*

Trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông U thống nhất cùng bà A trả 144.500.000 đồng cho bà T. Ngoài ra, ông U trình bày bà A vay tiền của bà T làm chi phí mua bán đáp ứng nhu cầu thiết yếu gia đình. Vì vậy, yêu cầu của bà T là có cơ sở chấp nhận.

[4] Đối với ông T khi nhận tiền của ông U, bà A trả. Xét thấy, ông T trình bày khi nhận tiền của ông U, bà A trả, ông đã giao lại cho bà T, số tiền mà ông U, bà A nợ thì bà T toàn quyền quyết định không liên quan đến ông, nên không đặt ra xem xét.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà A, ông U trả nợ với tổng số tiền 144.500.000 đồng. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

Từ những nhận định, chấp nhận yêu cầu của bà T, buộc bà A, ông U trả cho bà T 144.500.000 đồng tiền vay còn nợ.

[6] Về án phí: Yêu cầu của bà T được chấp nhận, bà A, ông U phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

6.1. Bà A, ông U phải chịu 7.225.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6.2. Trả lại cho bà T 3.900.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo lai số 0000812 ngày 31/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.N.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 244 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự 2015, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Lương Mỹ T.

2. Buộc bà Nguyễn Thị A, ông Ông Văn U trả cho bà Lương Mỹ T 144.500.000 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tiền vay còn nợ.

3. Về án phí:

3.1. Bà Nguyễn Thị A, ông Ông Văn U phải chịu 7.225.000 đồng (Bảy triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Trả lại cho bà Lương Mỹ T 3.900.000 đồng (Ba triệu chín trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo lai số 0000812 ngày 31/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.N.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4.2. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc

không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKS nhân dân huyện H.N;
- THADS huyện H.N;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí D